

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ 4.0 CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF FINANCIAL REPORTING INFORMATION IN THE CONTEXT OF THE 4.0 ECONOMY OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN HANOI

Đặng Thị Hồng Hà<sup>1\*</sup>,  
Vương Thị Tuyên<sup>1</sup>, Trần Thị Phương<sup>2</sup>

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.086>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội trong bối cảnh nền kinh tế 4.0. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính về xác định các nhân tố ảnh hưởng, tác giả tiến hành khảo sát trên quy mô mẫu là 218 nhân viên kế toán, nhà quản lý và các đối tượng có liên quan khác đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Với phương pháp nghiên cứu định lượng, bài viết xử lý dữ liệu bởi phần mềm SPSS 22.0, sử dụng mô hình hồi quy đa biến sau khi đã tiến hành kiểm định thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có hai nhân tố bao gồm văn hóa doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán tác động cùng chiều tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Cuối cùng nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội trong bối cảnh nền kinh tế 4.0.

**Từ khóa:** Báo cáo tài chính; các nhân tố; chất lượng thông tin; doanh nghiệp nhỏ và vừa; nền kinh tế 4.0.

## ABSTRACT

The research was conducted to identify factors and measure the impact of factors on the quality of information on financial reports of small and medium-sized enterprises in Hanoi in the context of the 4.0 economy. Based on the results of qualitative research on identifying influencing factors, the author conducted a survey on a sample size of 218 accountants, managers and other relevant subjects working in the industry. small and medium enterprises in Hanoi. With the quantitative research method, the article processes data using SPSS 22.0 software, using a multivariate regression model after testing the Cronbach's Alpha scale and EFA exploratory factor analysis. Research results show that there are two factors including corporate culture and accounting staff qualifications that impact in the same direction on the quality of financial reporting information in small and medium-sized enterprises in Hanoi. Finally, the study proposes some recommendations to further improve the quality of financial reporting information of small and medium-sized enterprises in Hanoi in the context of the 4.0 economy.

**Keywords:** Financial reports; factors; information quality; small and medium enterprises; economy 4.0.

<sup>1</sup>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup>Lớp 2019DHKET004-K14, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

\*Email: dangthihongha@hauai.edu.vn

Ngày nhận bài: 06/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo tài chính (BCTC) là một hệ thống bao gồm toàn bộ những thông tin kinh tế và tài chính của tổ chức, được trình bày với quy chuẩn, quy định theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán. Thông qua đó cung cấp tất cả dữ liệu như dòng tiền, nợ, vốn, tài sản, thu chi trong kỳ. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin tài chính hữu ích về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp, nâng cao chất lượng công tác lập BCTC có vai trò quan trọng trong duy trì sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững mạnh thường có lợi thế trong kinh doanh hơn so với các doanh nghiệp có nền tảng tài chính yếu kém. Qua BCTC giúp cho chủ doanh nghiệp nắm bắt được thực trạng trong doanh nghiệp, các cổ đông nâng cao khả năng nắm bắt thông tin doanh nghiệp và đồng thời thực hiện chức năng giám sát. Thông tin trên BCTC được xem là một trong những công cụ hữu ích hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp đưa ra các quyết định có liên quan. Do đó, chất lượng thông tin công bố trên BCTC của các doanh nghiệp là vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả ra quyết định của người sử dụng thông tin. Một BCTC hữu

ích là BCTC có những đặc điểm chất lượng bắt buộc, đồng thời đặc điểm chất lượng này còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố cơ bản và bổ sung. Bài báo đề cập tới đặc điểm chất lượng thông tin trong BCTC đồng thời tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin trong BCTC. Hơn nữa, hoạt động của doanh nghiệp đang bị biến đổi do tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, nên phương thức quản trị, quy trình lập và giám sát BCTC cũng thay đổi. Do vậy, nâng cao công tác lập BCTC, chất lượng BCTC nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp là vấn đề cấp thiết nên được thực hiện trong nghiên cứu.

Qua lược khảo các nghiên cứu trước, nhóm tác giả nhận thấy các nghiên cứu về chất lượng thông tin trên BCTC của doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào nhóm đối tượng là các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, nghiên cứu trường hợp ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội thì ít có tác giả thực hiện. Từ đó, việc bổ sung thực hiện các nghiên cứu về chất lượng thông tin BCTC và tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC trong bối cảnh nền kinh tế 4.0 của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội là cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của chúng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong bối cảnh nền kinh tế 4.0 của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Từ những kết quả thu được, nghiên cứu đề xuất những kiến nghị thích hợp nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp này.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB): BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, phản ánh tình hình, kết quả tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu số đông của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế, nó cũng là kết quả quản lý của ban giám đốc đối với nguồn lực được giao phó cho họ. Theo IASB và Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB), các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích được phân ra thành các đặc điểm chất lượng cơ bản và các đặc điểm chất lượng nâng cao (Kieso và cộng sự 2014). Trong đó, các đặc điểm chất lượng cơ bản gồm: thích hợp và trình bày trung thực. Các đặc điểm chất lượng nâng cao gồm: có thể so sánh; có thể kiểm chứng; kịp thời và có thể hiểu. Ngoài ra, một số tác giả nghiên cứu về chất lượng thông tin BCTC cũng có những thang đo đo lường chất lượng thông tin dựa trên hai khía cạnh gồm chất lượng nội dung và chất lượng hình thức của thông tin (Bình và cộng sự 2020; Gorla và cộng sự 2010).

Về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC, các nghiên cứu trước đã dựa trên nhiều lý thuyết nền tảng và đề xuất nhiều nhân tố ảnh hưởng. Trong đó, lý thuyết ngẫu nhiên là một lý thuyết phù hợp để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC, trong đó có chất lượng thông tin BCTC (Bình, 2020). Các yếu tố về văn hóa doanh nghiệp, đội ngũ kế toán và công nghệ thông tin là những yếu tố quan trọng của lý thuyết ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét ảnh

hưởng của trình độ nhân viên kế toán, văn hóa doanh nghiệp và công nghệ thông tin đến chất lượng thông tin BCTC.

**Trình độ nhân viên kế toán:** Kết quả nghiên cứu của ALshbiel và Al-Awaqleh (2011) tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa trình độ nhân viên kế toán và chất lượng thông tin BCTC, điều này được giải thích rằng nhân viên có trình độ, nhân viên được đào tạo để sử dụng hệ thống thông tin kế toán là một vấn đề quan trọng để thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công, từ đó cung cấp các thông tin kế toán nói chung và thông tin BCTC nói riêng chất lượng hơn. Một số các nghiên cứu cũng đề cập đến ảnh hưởng tích cực của đội ngũ kế toán hoặc năng lực nhân viên kế toán đến chất lượng thông tin hay chất lượng hệ thống thông tin kế toán như (Bình, 2020), (Bình & Huyền, 2016), (Bình và Luân, 2016). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H<sub>1</sub>: Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều (+) đến chất lượng thông tin BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

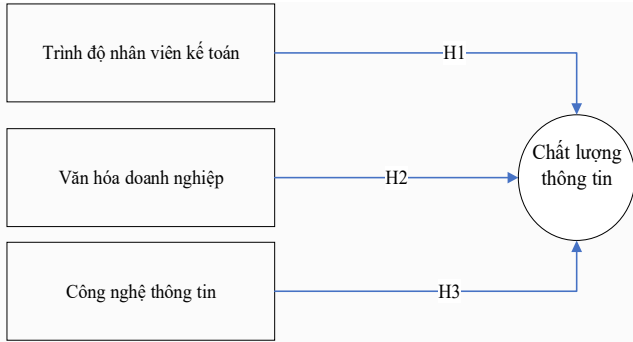
**Văn hóa doanh nghiệp:** Michelin (2011) dựa trên lý thuyết hợp pháp đã chứng minh rằng danh tiếng doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC mà doanh nghiệp đó cung cấp. Michelin (2011) xem xét khái niệm danh tiếng của doanh nghiệp thành ba khía cạnh để phân tích: cam kết với bên liên quan, hiệu quả tài chính, tiếp xúc với truyền thông. Một số các nghiên cứu trước cũng tìm thấy ảnh hưởng tích cực của văn hóa doanh nghiệp lên chất lượng thông tin kế toán như Bình và cộng sự (2022), Bushman và cộng sự (2004), Carolina (2014). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được tác giả đề xuất như sau:

*Giả thuyết H<sub>2</sub>: Văn hóa doanh nghiệp có tác động cùng chiều (+) đến chất lượng thông tin BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

**Công nghệ thông tin:** Công nghệ thông tin là một phần quan trọng trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hiện nay đang thực hiện chuyển đổi số mô hình kinh doanh, nên hệ thống kế toán cũng thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thấp (Duyên và cộng sự 2023) và mức độ trang bị công nghệ thông tin của các doanh nghiệp cũng rất khác biệt trong các lĩnh vực kinh doanh (Vũ Thị Thanh Bình, 2018). Công nghệ thông tin sẽ giúp nâng cao chất lượng xử lý và chất lượng thông tin kế toán của doanh nghiệp (Bình, 2020) và các kết quả ở các mức độ khác nhau (Stone và cộng sự 2007). Chính vì vậy, không chỉ doanh nghiệp và đào tạo về công nghệ thông tin cũng quan trọng giúp nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp (Willis, 2016).

*Giả thuyết H<sub>3</sub>: Công nghệ thông tin có tác động cùng chiều (+) đến chất lượng thông tin BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

Qua lý thuyết nền và một số nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1.



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC

**3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Bài báo sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Với phương pháp nghiên cứu định tính, thông qua nghiên cứu tài liệu lý thuyết có liên quan đến đề tài, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và thang đo nghiên cứu cho các biến trong mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Mô tả biến nghiên cứu được thể hiện tại bảng 1.

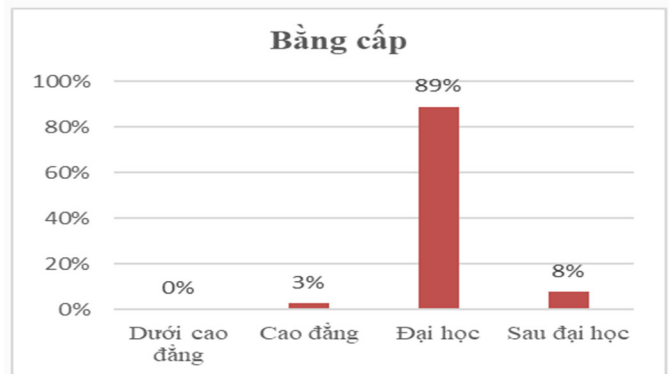
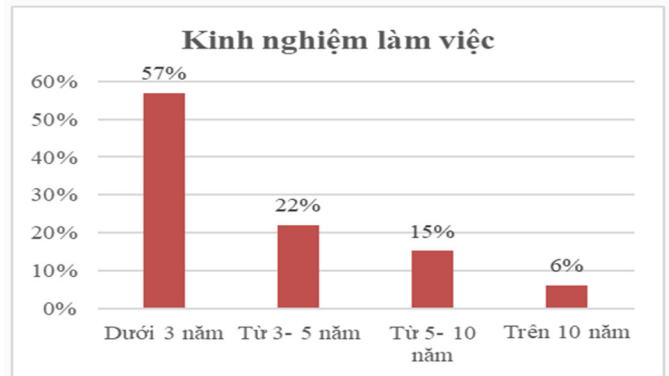
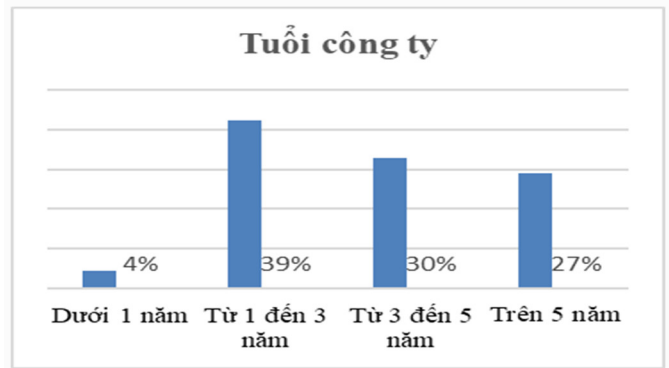
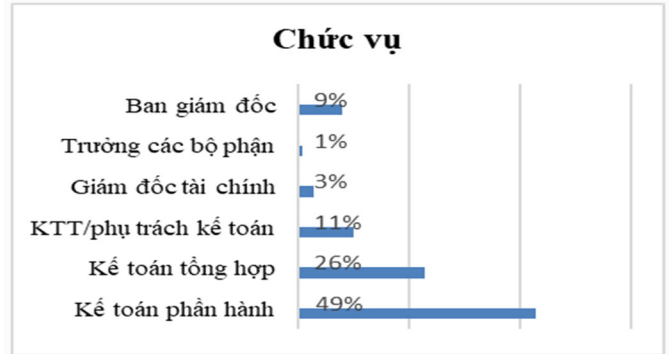
Bảng 1. Đo lường biến nghiên cứu trong mô hình

Tên nhân tố	Mã hóa	Tiêu thức	Nguồn tham khảo
Chất lượng thông tin	IQ1	Chính xác	Kieso và cộng sự (2014), Binh và cộng sự (2020); Gorla và cộng sự (2010)
	IQ2	Đầy đủ	
	IQ3	Rõ ràng	
	IQ4	Hữu ích	
	IQ5	Phù hợp	
Trình độ nhân viên kế toán	ACC1	Kế toán gắn bó lâu dài	ALshbiel và Al-Awaqleh (2011), Binh (2020)
	ACC2	Có năng lực nghiệp vụ	
	ACC3	Có năng lực tư vấn kinh doanh	
Văn hóa doanh nghiệp	CUL1	Công ty đổi mới và chấp nhận rủi ro	Michelon (2011), Bushman và cộng sự (2004), Carolina (2014), Binh và cộng sự (2022)
	CUL2	Công ty dẫn dắt nhân viên phát triển	
	CUL3	Công ty có tầm nhìn	
	CUL4	Nhân viên luôn phải đối mặt với thử thách	
	CUL5	Công ty quan tâm đến sự độc đáo của nhân viên	
	CUL6	Công ty sẵn sàng chấp nhận rủi ro	
Công nghệ thông tin	hethong	Số lượng các hệ thống công nghệ sử dụng	Duyên và cộng sự (2023), Willis (2016), Binh (2020)
	Ungdung	Số lượng các ứng dụng sử dụng	

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất)

Phần phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ giúp đo lường chất lượng thông tin BCTC và các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Trong đó dữ liệu sơ cấp được thu thập

bằng bảng câu hỏi khảo sát, sau đó dữ liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 22.0 với các kỹ thuật gồm thống kê mô tả các biến; kiểm định độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA; và kiểm định mô hình hồi quy bội nhằm xác định các nhân tố và mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Hình 2. Đặc điểm dữ liệu nghiên cứu

Để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành thiết kế bảng hỏi. Sau khi sàng lọc các biến quan sát trong các công trình nghiên cứu trước đó để phù hợp với bối cảnh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội, tác giả đưa ra bảng hỏi gồm 16 biến quan sát và được đo lường bằng thang đo Likerts 5 điểm, điểm thấp nhất là 1 điểm (ảnh hưởng rất ít) và cao nhất là 5 điểm (ảnh hưởng cao nhất), theo bảng 1. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, lấy mẫu dựa trên sự thuận lợi hay dựa trên tính dễ tiếp cận của đối tượng dưới hình thức bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến thông qua Google Form. Mẫu khảo sát là 270, kết quả thu về được 236 (tỷ lệ phản hồi là 87,4%), sau khi loại bỏ các phản hồi không hợp lệ do thiếu thông tin, hoặc không thuộc đối tượng nghiên cứu, kích thước mẫu hợp lệ đưa vào phân tích là 218. Số liệu thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 2/2023 đến tháng 5/2023. Đối tượng khảo sát là những người đang làm ở vị trí kế toán, có kinh nghiệm 1 năm trở lên hoặc các nhà quản trị và các vị trí liên quan khác trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội. Với nghiên cứu thu thập 218 khảo sát từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Đặc điểm dữ liệu khảo sát được trình bày tại hình 2.

Kết quả khảo sát ở hình 2 cho thấy:

- Về chức vụ của người khảo sát, đối tượng tham gia trả lời phiếu điều tra chủ yếu thuộc bộ phận kế toán chiếm 86%, trong đó 11% là kế toán trưởng; 26% là kế toán tổng hợp và 49% là kế toán viên; còn lại 13% là Ban quản trị và các bộ phận liên quan.

- Về tuổi doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia khảo sát tại Hà Nội, doanh nghiệp từ 1 đến 3 năm chiếm tỷ lệ cao nhất 39%, tiếp theo đến doanh nghiệp từ 3 đến 5 năm là 30%, doanh nghiệp trên 5 năm chiếm 27% và chỉ có 4% doanh nghiệp dưới 1 năm.

- Về kinh nghiệm làm việc của người tham gia khảo sát, có 57% số người làm việc dưới 3 năm, 22% làm việc từ 3 năm đến 5 năm, 15% làm việc từ 5 đến 10 năm và số ít 6% làm việc trên 10 năm.

- Về bằng cấp của người tham gia khảo sát, tỷ lệ người có bằng đại học chiếm cao nhất 89%, 8% trình độ sau đại học, chỉ có 3% có trình độ cao đẳng, không có trình độ dưới cao đẳng.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định thang đo các nhân tố tác động đến chất lượng BCTC tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện bởi hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Theo nghiên cứu của Nunnally (1978) và Peterson (1994), thang đo được đánh giá chấp nhận và tốt đòi hỏi đồng thời cả hai điều kiện là hệ số Alpha của tổng thể lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn hoặc bằng 0,3. Bảng 2 cho thấy, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến quan sát đo lường cho các nhân tố đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy tất cả các thang đo và biến quan sát đều đạt độ tin cậy và được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 2. Đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha

Nhân tố	Biến quan sát	Trung bình của thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Tương quan với biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Nhân tố độc lập</b>					
<b>Trình độ nhân viên kế toán</b>	ACC1	8,10	2,696	0,715	0,849
	ACC2	7,99	2,779	0,788	0,783
	ACC3	8,10	2,736	0,749	0,816
<b>Văn hóa doanh nghiệp</b>	CUL1	27,23	31,763	0,715	0,900
	CUL2	27,24	32,664	0,587	0,918
	CUL3	27,51	30,011	0,741	0,897
	CUL4	27,48	29,440	0,799	0,888
	CUL5	27,29	28,909	0,868	0,878
	CUL6	27,10	30,696	0,815	0,887
<b>Công nghệ thông tin</b>	hethong	10,06	13,905	0,525	
	Ungdung	6,78	3,801	0,525	
<b>Nhân tố phụ thuộc</b>					
<b>Chất lượng thông tin</b>	IQ1	21,42	19,433	0,821	0,895
	IQ2	21,37	19,866	0,822	0,895
	IQ3	21,50	19,505	0,795	0,900
	IQ4	21,30	20,166	0,811	0,897
	IQ5	21,40	20,914	0,709	0,917

(Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 22.0)

### 4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Từ kết quả điều tra, dữ liệu được phân tích khám phá nhân tố với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập từ bảng kiểm định KMO và Bartlett cho thấy  $0,5 < KMO = 0,85 < 1$  và kết quả kiểm định Bartlett có giá trị  $Sig = 0,000 < 0,05$  cho thấy phân tích nhân tố khám phá phù hợp. Các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett cho thang đo các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,850
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	1428,557
	Bậc tự do	55
	Sig (Giá trị P-value)	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 22.0)

### 4.3. Kết quả tương quan

Sig tương quan Pearson các biến độc lập bao gồm: VHDN, KETO với biến phụ thuộc CLTT nhỏ hơn 0,05. Vì vậy, ta thấy được mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến độc lập này với biến phụ thuộc CLTT, trong đó biến VHDN có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,537, biến còn lại KETO có mối tương quan r là 0,473. Vì hệ số sig. của biến CNTT = 0,795 > 0,5 nên không đưa biến này vào mô hình hồi quy. Kết quả phân tích tương quan được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan (Correlations)

		VHDN	KETO	CNTT	CLTT
VHDN	Pearson Correlation	1	0,554**	0,040	0,537**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,560	0,000
	N	218	218	218	218
KETO	Pearson Correlation	0,554**	1	0,054	0,473**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,430	0,000
	N	218	218	218	218
CNTT	Pearson Correlation	0,040	0,054	1	0,018
	Sig. (2-tailed)	0,560	0,430		0,795
	N	218	218	218	218
CLTT	Pearson Correlation	0,537**	0,473**	0,018	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,795	
	N	218	218	218	218

(Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 22.0)

**4.4. Phân tích mô hình hồi quy**

Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính bội để đánh giá sự tác động của các biến độc lập này lên biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy, giá trị hệ số tương quan  $R = 0,577 > 0,5$ . Do vậy đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày tại bảng 5.

Kết quả trên cho thấy với giá trị  $R^2 = 0,333$ , vì thế biến phụ thuộc và các biến độc lập có mối quan hệ với nhau. Các biến

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

**Model Summary<sup>b</sup>**

R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
0,333	0,326	0,90793

a. Predictors: (Constant), KETO, VHDN

b. Dependent Variable: CLTT

**ANOVA<sup>a</sup>**

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	88,333	2	44,166	53,578	0,000 <sup>b</sup>
Residual	177,232	215	0,824		
Total	265,565	217			

a. Dependent Variable: CLTT

b. Predictors: (Constant), KETO, VHDN

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations		
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part
1	(Constant)	1,755	0,355		4,937	0,000			
	VHDN	0,400	0,068	0,397	5,930	0,000	0,537	0,375	0,330
	KETO	0,349	0,092	0,253	3,783	0,000	0,473	0,250	0,211

a. Dependent Variable: CLTT

(Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 22.0)

độc lập VHDN, KETO được đưa vào chạy hồi quy đa biến ảnh hưởng 33,3%, còn lại 66,7% là do các biến ngoài mô hình khác và sai số ngẫu nhiên khác. Với giá trị thống kê Durbin-Watson,  $d=1,877$ , nằm trong khoảng từ 0 đến 4 nên do đó không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập VHDN, KETO là  $0,000 < 0,05$ , nên các biến này đều có ý nghĩa giải thích cho CLTT và cả hai biến đều không bị loại khỏi mô hình.

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy giá trị kiểm định  $F = 53,578$ , với  $Sig. = 0,000 < 0,01$ , có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Nói cách khác, các biến VHDN, KETO có mối quan hệ tương quan tuyến tính với biến CLTT (độ tin cậy trên 99%). Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả hai biến độc lập là văn hóa doanh nghiệp và trình độ nhân viên kế toán đều có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin kế toán.

Từ các hệ số hồi quy, xây dựng được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$CLTT = 0,397 * VHDN + 0,253 * KETO$$

**5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Dựa vào kết quả nghiên cứu đã nêu trên thì chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội bị tác động bởi hai nhân tố là văn hóa doanh nghiệp và trình độ nhân viên kế toán. Trong đó nhân tố văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất với mức ảnh hưởng là  $\beta = 0,397$ . Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu khác về chất lượng thông tin BCTC mà tác giả đã tìm hiểu và tổng kết. Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất

lượng BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ giúp cho các doanh nghiệp quan tâm hơn trong việc nâng cao và cải thiện yếu tố này vì chất lượng thông tin BCTC được cải thiện thì hiệu quả hoạt động sẽ tăng lên. Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất những khuyến nghị sau nhằm góp phần nâng cao chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội:

- **Về văn hóa doanh nghiệp:** nhân tố văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng thông tin BCTC. Tuy nhiên trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội khi bước vào cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 là phải thay đổi nhiều về văn hóa doanh nghiệp. Việc thiếu kết nối giữa các phòng ban, mối quan hệ giữa chủ doanh nghiệp hay ban quản lý với nhân viên sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Đặc thù về nền văn hóa Việt Nam vẫn còn nhiều các công ty gia đình nên càng cần thiết đến giá trị văn hóa. Doanh nghiệp muốn phát triển thì cần thiết là phải đẩy mạnh giá trị văn hóa doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp cần tạo môi trường làm việc thân thiện, cởi mở, cạnh tranh lành mạnh giữa các nhân viên, có chính sách khen thưởng kịp thời, đúng lúc đối với những nhân viên có sự sáng tạo, đề xuất những giải pháp hay trong công tác kế toán nói chung và xây dựng hệ thống thông tin kế toán nói riêng. Xây dựng tốt mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới trong trao đổi ý kiến làm việc cũng như mối quan hệ giao tiếp cá nhân. Cần hạn chế tối đa lợi ích nhóm, thiết lập hệ thống kiểm soát tài chính và hoạt động thu chi hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển của đơn vị. Nâng cao quyền được kiểm soát tình hình tài chính của ban kiểm soát và các bên liên quan sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC của các đơn vị. Doanh nghiệp cần có chính sách phúc lợi, lương, thưởng phù hợp với mức độ thực hiện công việc, để nhân viên yên tâm công tác nhằm nâng cao chất lượng công việc nói chung cũng như chất lượng thông tin kế toán nói riêng mà họ tham gia. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội cũng nên đẩy mạnh nâng hạng bằng cách sử dụng logo, thương hiệu, trang phục, truyền thông...

- **Về trình độ nhân viên kế toán:** nhân tố này có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Trong thời đại 4.0 thì kế toán không chỉ là người ghi chép các thông tin tài chính và lên báo cáo, mà còn có vai trò quan trọng trong quản trị doanh nghiệp. Về nhân tố này, tác giả đề xuất công tác tổ chức tuyển dụng phải công khai, minh bạch, theo đúng quy trình tuyển dụng. Bên cạnh đó, nhân viên được tuyển dụng phải có đủ tố chất phù hợp với từng vị trí dự tuyển như về chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trung thực, cẩn thận, nhiệt tình,... nhằm hạn chế rủi ro xảy ra cho doanh nghiệp sau này. Các doanh nghiệp cần chú trọng các quy định phù hợp về quyền hạn, trách nhiệm của kế toán đồng thời đưa ra giải pháp, chế tài nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm những quy định liên quan đến kế toán, vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Khi có những thay đổi trong chính sách, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán thì trình độ kế toán viên cần được nâng cao hơn thông qua việc đào tạo,

cập nhật kiến thức thường xuyên. Ngoài ra các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng nên chú trọng đến việc huấn luyện, hướng dẫn nhân viên kế toán sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán và các phần mềm tin học văn học văn phòng.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alshbiel, & Al-Awaqleh (2011). Factors affecting the applicability of the computerized accounting system. *American Journal of Economics*, 3(1), 27-31
- Binh, V. T. T. (2020). *Research on factors affecting the quality of accounting information systems at SMEs in Hanoi*. Phd thesis, Thuongmai University, Hanoi.
- Binh, V. T. T., & Huyen, C. T. (2016). A study of factors influencing the effectiveness of accounting information systems: Context of enterprises in Hanoi. *Journal of Science and Technology, Hanoi University of Industry*, 34, 91-98.
- Binh, V. T. T., & Luan, Đ. T. (2016). Accountants' competence impact on the effectiveness of accounting information systems of enterprises. *Proceedings of the national conference - Vietnam accounting and auditing in the context of integration and participation in new generation trade agreements*, Hanoi.
- Binh, V. T. T., Tran, N.M., Thanh, D. M., & Nga, N. T. H. (2020). Impact of accountant resource on quality of accounting information system: Evidence from Vietnamese small and medium enterprises. *ACRN Journal of Finance and Risk Perspectives*, 9(1-14). doi:<https://doi.org/10.35944/jofrp.2020.9.1.001>
- Binh, V. T. T., Tran, N.M., & Vu, M.C. (2022). The Effect of Organizational Culture on the Quality of Accounting Information Systems: Evidence From Vietnam. *SAGE Open*, 12(3), 1-12. doi:<https://doi.org/10.1177/21582440221121599>
- Binh, V. T. T. (2018). Research on factors influencing information technology sophistication of accounting information system. Vietnam scientific conference on Accounting and auditing research and training, Hanoi.
- Bushman, R., Chen, Q., Engel, E., & Smith, A. (2004). Financial accounting information, organizational complexity and corporate governance systems. *Journal of Accounting and Economics*, 37(2), 167-201. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2003.09.005>
- Carolina, Y. (2014). Organizational Factors and Accounting Information System Quality (Empiric Evidence From Manufacturing Firms in Bandung Indonesia). *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(5), 192-199.
- Duyen, N. T. H., Binh, V. T. T., & Nga, N. T. H. (2023). The maturity of digital transformation in accounting in Vietnamese firms. *Journal of Economics and Development*, 314, 88-98. doi:10.33301/JED.VI.1260
- Gorla, N., Somers, T. M., & Wong, B. (2010). Organizational impact of system quality, information quality, and service quality. *The journal of strategic information systems*, 19(3), 207-228. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jsis.2010.05.001>
- Kieso, D. E., Weygandt, J. J., & Warfield, T. D. (2014). *Intermediate accounting: IFRS edition* (Vol. 2). NY: John Wiley & Sons.
- Michelon, G. (2011). Sustainability disclosure and reputation: A comparative study. *Corporate Reputation Review*, 14(2), 79-96.
- Stone, R. W., Good, D. J., & Baker-Eveleth, L. (2007). The impact of information technology on individual and firm marketing performance. *Behaviour & Information Technology*, 26(6), 465-482. doi:<https://doi.org/10.1080/01449290600571610>
- Willis, V. F. (2016). A model for teaching technology: Using Excel in an accounting information systems course. *Journal of Accounting Education*, 36, 87-99. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jaccedu.2016.05.002>

#### AUTHORS INFORMATION

**Dang Thi Hong Ha<sup>1</sup>, Vuong Thi Tuyen<sup>1</sup>, Tran Thi Phuong<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>Hanoi University of Industry, Vietnam

<sup>2</sup>Class 2019DHKET004-K14, Hanoi University of Industry, Vietnam